

Phụ lục:
DANH SÁCH CẢNG CÁ CHỈ ĐỊNH CHO TÀU CÁ
HOẠT ĐỘNG TỪ VÙNG KHƠI TRỞ RA CẤP CẢNG BỐC DỠ THỦY SẢN
(kèm theo Quyết định số 3880/QĐ-BNN-TCTS ngày 28 tháng 9 năm 2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TT	Tỉnh/TP	Tên cảng	Địa chỉ	Điện thoại	Tọa độ cảng cá		Vị trí điểm đầu của luồng		Độ sâu luồng (-m)	Chiều rộng luồng (m)	Chiều dài cầu cảng (m)	Độ sâu vùng nước đậu tàu (-m)	Cỡ tàu lớn nhất có thể cập cảng (m)
1	Hải Phòng	Ngọc Hải	Phường Hải Sơn, quận Đồ Sơn, TP Hải Phòng	02253-563-319	20°43'28"N	106°47'25"E	Hướng Đông Nam		1,0÷2,0	30	280	1,0÷2,0	≤400 CV
		Trần Châu	Xã Trần Châu, huyện Cát Hải, TP Hải Phòng	02253-652-906	20°45'45"N	107°00'37"E	Hướng Đông Nam		3,5÷5,0	60	684,5	3,5÷5,0	600 CV
2	Thái Bình	Cửa Lân	Xã Nam Thịnh, huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình	02273-800-808	20°22'11"N	106°35'10"E	20°23'35"N	106°36'00"E	2,0÷4,0	60	270	2,7÷4,5	31
3	Nam Định	Ninh Cơ	TT Thịnh Long, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định	02283-799-098	20°01'18"N	106°12'08"E	19°58'31.8"N	106°12'35"E	2,9÷5,2	80÷115	192	3,8	48,8
4	Thanh Hóa	Lạch Hới	Phường Quảng Tiến, TP Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa	02373-790-290	19°46'00"N	105°53'00"E	19°46'00"N	105°57'00"E	4,5	50	263	4,5	≥15
		Lạch Bạng	Phường Hải Bình, TX Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa	02373-200-656	19°24'32"N	105°46'50"E	19°24'00"N	105°47'50"E	4,5	28	400	4,5	≥15
		Hòa Lộc	Xã Hòa Lộc, huyện Hậu Lộc tỉnh Thanh Hóa	02378-860-223	19°53'00"N	105°56'00"E	19°54'00"N	105°56'00"E	2,5	50	270	4	≥15
5	Nghệ An	Cửa Hội	Phường Nghi Hải, thị xã Cửa Lò, tỉnh Nghệ An	02383-948-222	18°45'40"N	105°45'05"E	18°47'43"N	105°46'36"E	7	60	300	7	60
		Quỳnh Phương	Phường Quỳnh Phương, thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An	02383-948-222	19°13'41"N	105°44'55"E	19°13'30"N	105°45'24"E	5,5	50	180	5,5	35
6	Hà Tĩnh	Xuân Hội	Xã Xuân Hội, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh	02393-651-272	18°45'17"N	105°45'17"E	18°45'20"N	105°45'15"E	4,1	48	128	4,1	28,5

TT	Tỉnh/TP	Tên cảng	Địa chỉ	Điện thoại	Tọa độ cảng cá		Vị trí điểm đầu của luồng		Độ sâu luồng (-m)	Chiều rộng luồng (m)	Chiều dài cầu cảng (m)	Độ sâu vùng nước đậu tàu (-m)	Cỡ tàu lớn nhất có thể cập cảng (m)
		Cửa Sốt (Thạch Kim)	Xã Thạch Kim, huyện Lộc Hà, tỉnh Hà Tĩnh	02393-651-272	18°27'10"N	105°55'09"E	18°27'52"N	105°55'38"E	3	30	120	3	26
7	Quảng Bình	Sông Gianh	Xã Thanh Trạch, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình	02323-820-920	17°42'00"N	106°28'50"E	17°42'06"N	106°28'55"E	7	100	98,8	5	≥15
		Nhật Lệ	Phường Phú Hải, TP Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình	02323 820 920	17°27'25"N	106°37'54"E	17°27'26"N	106°37'58"E	5	100	135,3	3	≥15
8	Quảng Trị	Cửa Việt	Xã Triệu An, huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị	02333 869 568	16°53'58"N	107°11'15"E	16°54'16,6"N	107°11'15,8"E	3,1	60	145	3,1	33,5
		Cửa Tùng	Thị trấn Cửa Tùng, huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị	02333 613 967	17°00'56"N	107°06'30"E	17°00'56"N	107°06'50"E	3,1	60	260	3,1	28,6
9	Thừa Thiên Huế	Thuận An	TT Thuận An, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế	02343 856 124	16°33'03"N	107°38'49"E	16°33'24"N	107°37'08"E	4,5	60	115	3	24
10	Đà Nẵng	Thọ Quang	Số 18-20 đường Vân Đồn, phường Thọ Quang, quận Sơn Trà, TP Đà Nẵng	02363 923 066	16°05'44.8"N - 16°06'03.1"N	108°14'09.4"E - 108°14'23.2"E	16°05'44.4"N - 16°06'26.8"N	108°14'06"E - 108°14'29"E	3,5	100	210	3,2	50
11	Quảng Nam	An Hòa	Xã Tam Giang, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam	02353 227 052	15°28'44"N	108°41'03"E	15°29'45"N	108°42'50"E	6,0÷7,0	50	171	3,5÷4,5	≥15
12	Quảng Ngãi	Mỹ Á	Phường Phổ Quang, TX Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi	02553 772 068	14°49'54"N	108°59'51"E	14°49'54"N	109°00'15"E	4	40	60	4	24
		Lý Sơn	Xã An Hải, huyện Lý Sơn, tỉnh Quảng Ngãi	02553 862 686	15°26'30"N	109°19'00"E	15°21'30"N	109°04'00"E	3	60	100	3	24
		Tịnh Hòa	Xã Tịnh Hòa, TP Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi	02553 867 577	15°12'24"N	108°53'19"E	15°12'12"N	108°55'33"E	2,6	35	210	3,2	24
		Sa Huỳnh	Phường Phổ Thạnh, TX Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi	02553 981 155	14°40'21"N	109°04'14"E	14°39'47"N	109°04'21"E	4,25	30	260	4,5	24

TT	Tỉnh/TP	Tên cảng	Địa chỉ	Điện thoại	Tọa độ cảng cá		Vị trí điểm đầu của luồng		Độ sâu luồng (-m)	Chiều rộng luồng (m)	Chiều dài cầu cảng (m)	Độ sâu vùng nước đậu tàu (-m)	Cỡ tàu lớn nhất có thể cập cảng (m)
		Tịnh Kỳ	Xã Tịnh Kỳ, TP Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi	02553 688 777	15 ^o 12'37"N	108 ^o 54'17"E	15 ^o 12'12"N	108 ^o 55'33"E	4,2	40	275	2,5÷4,6	24
13	Bình Định	Quy Nhơn	Số 26 Hàm Tử, phường Hải Cảng, TP Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	02563 629 619	13 ^o 46'28,4"N	109 ^o 14'42,8"E	13 ^o 46'31,1"N	109 ^o 14'50,3"E	7	31,5	513,7	3,5÷5,0	40
		Đề Gi	Xã Cát Khánh, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định	02563 651 668	14 ^o 38'33,16"N	109 ^o 12'7,67"E	14 ^o 07'41,69"N	109 ^o 12'18,72"E	7	100	100	3,5÷4,5	24
		Tam Quan	Phường Tam Quan Bắc, TX Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định	02563- 765-865	14 ^o 33'51"N	109 ^o 03'46"E	14 ^o 34'32"N	109 ^o 04'42"E	5	60	72,6	3,0÷4,0	30
14	Phú Yên	Phú Lạc	Khu phố Phú Lạc, phường Hòa Hiệp Nam, TX Đông Hòa, tỉnh Phú Yên	02573- 567-456	12 ^o 57'13"N	109 ^o 25'01"E	12 ^o 57'09"N	109 ^o 25'36"E	3,2÷14,8	80÷100	180	3,5	30
		Đông Tác	Khu phố 6m, phường Phú Đông, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	02573- 851-084	13 ^o 04'38"N	109 ^o 19'56"E	13 ^o 05'12"N	109 ^o 19'52"E	3,5	80÷100	135	3,5	30
		Dân Phước	Khu phố Vạn Phước, phường Xuân Thành, TX Sông Cầu, tỉnh Phú Yên	02573 691 937	13 ^o 26'28"N	109 ^o 13'22"E	13 ^o 24'00"N	109 ^o 17'32"E	3,1÷18,5	80÷100	152	3,1÷3,5	30
		Tiên Châu	Thôn Tiên Châu, xã An Ninh Tây, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên	02573- 607-447	13 ^o 21'16"N	109 ^o 15'16"E	13 ^o 22'40"N	109 ^o 17'22"E	4,7÷19,7	80÷100	180	3,5	30
15	Khánh Hòa	Hòn Ró và Chợ thủy sản Nam Trung Bộ	Số 01 Nguyễn Xí, xã Phước Đông, TP Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	02583- 828-458	12 ^o 11'59,1"N	109 ^o 11'43"E	12 ^o 11'13"N	109 ^o 12'37"E	5	60	420	4	30
		Đá Bạc - Cam Ranh	TP Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	02583- 951-986	11 ^o 54'09"N	109 ^o 08'33"E	11 ^o 52'28,7"N	109 ^o 11'39,7"E	-	450	140	4	30
		Vĩnh Lương	Xã Vĩnh Lương, TP Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	02583- 828-458	12 ^o 20'09"N	109 ^o 12'14"E			-	-	150	2	24
		Đại Lãnh	xã Đại Lãnh, huyện Vạn Ninh, tỉnh	02583- 949-447	12 ^o 50'00"N	109 ^o 21'48"E	Luồng tự nhiên		-	-	70	3	≤24

TT	Tỉnh/TP	Tên cảng	Địa chỉ	Điện thoại	Tọa độ cảng cá		Vị trí điểm đầu của luồng		Độ sâu luồng (-m)	Chiều rộng luồng (m)	Chiều dài cầu cảng (m)	Độ sâu vùng nước đậu tàu (-m)	Cỡ tàu lớn nhất có thể cập cảng (m)
			Khánh Hòa										
16	Ninh Thuận	Cà Ná	Xã Cà Ná, huyện Thuận Nam, tỉnh Ninh Thuận	02593-861-060 02563-860-556	11°20'06"N	108°53'07"E	11°20'06"N	108°53'14"E	4,5	40	380	3,6÷4,5	30
		Ninh Chữ	Tỉnh lộ 702, thôn Khánh Hội, xã Tri Hải, huyện Ninh Hải, tỉnh Ninh Thuận	02593-874-763	11°36'39"N	109°02'24"E	11°34'48"N	109°03'13"E	4	60	120	4	40
		Đông Hải	Phường Đông Hải, thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận	02593-895-401	11°03'24"N	109°00'13"E	11°03'15"N	109°00'15"E	3,2	40	265	3,2	30
		Mỹ Tân	Xã Thanh Hải, huyện Ninh Hải, tỉnh Ninh Thuận	02593-879-568	11°03'54"N	109°00'59"E	11°03'46"N	109°00'04"E	3,9	40	149,56	3,9	30
17	Bình Thuận	Phan Thiết	Số 75 Trung Trắc, phường Đức Thắng, TP Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận	02523-815-631	10°55'13"N	108°06'12"E	10°54'19,8"N	108°06'01,9"E	5,5	45	360	5	55
		Phú Hải	Phường Thanh Hải, TP Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận	02523-813-170 (02523-813-180)	10°56'02"N	108°08'06"E	10°55'43,94"N	108°08'06,61"E	4,2	50	225	4,2	40
		La Gi	Quyết định số 855/QĐ-UBND ngày 08/4/2021 của UBND tỉnh Bình Thuận	02523-842-142	10°39'17"N	107°46'31"E	10°38'46"N	107°046'36"E	4,5	50	420	4,5	24
		Phan Rí Cửa	Đường Bạch Đằng, thị trấn Phan Rí Cửa, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận	02523-855-687	11°10'03"N	108°33'50"E	11°10'15"N	108°30'03"E	4	20	179	4	24
18	Bà Rịa Vũng Tàu	Cát Lở	1007/34 đường 30/4, phường 11, TP Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	02543-848-655	10°24'52"N	107°07'52"E	10°24'56,3"N	107°07'39,8"E	6	80	240	5	4500 DWT

TT	Tỉnh/TP	Tên cảng	Địa chỉ	Điện thoại	Tọa độ cảng cá		Vị trí điểm đầu của luồng		Độ sâu luồng (-m)	Chiều rộng luồng (m)	Chiều dài cầu cảng (m)	Độ sâu vùng nước đậu tàu (-m)	Cỡ tàu lớn nhất có thể cập cảng (m)
		Xí nghiệp dịch vụ hậu cần thủy sản Hưng Thái	Xã Phước Hưng, huyện Long Điền, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	02543-583-839	10°25'14"N	107°12'46,4"E	Bờ trái sông Cửa Lấp, xã Phước Hưng		5	100	400	3,9	25
		Xí nghiệp cơ khí tàu thuyền	Phường 5, TP Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	02543-540-331	10°22'40"N	107°04'20"E	10°22'56,9"N	107°04'08,7"E	3,0÷6,0	220÷250	100	3,0÷5,0	30
		Bà Rịa Vũng Tàu	Ấp An Hải, xã Lộc An, huyện Đất Đỏ, tỉnh BR-VT	02543-685-064	10°27'N	107°27'E			3	90÷100	200	3	≥15
		Công ty CP dịch vụ hậu cần thủy sản tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	335 C3 Trần Phú, phường 5, TP Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	02543-540-331	10°22'29,9"N	107°04'08,7"E	10°22'59,9"N	107°04'08,7"E	4,0÷5,0	200÷250	180	3,0÷5,0	30
			199 Bạch Đằng, phường 5, TP Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	0913-948-973	10°22'56"N	107°04'08,7"E	10°22'59,9"N	107°04'08,7"E	3,0÷6,0	200÷250	180	4,0÷5,0	30
		Tân Phước	E2 ấp Tân Lập, xã Phước Tỉnh, huyện Long Điền, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	02543-841-277	10°24'10"N	107°10'46"E	Phía trái Sông Cửa Lấp, xã Phước Tỉnh		3,8	22	168	3,8	700 CV
19	Tiền Giang	Mỹ Tho	Đường Mỹ Chánh, phường 2, TP Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang	02733-847-380	10°21'12"N	106°22'13"E	Phao số 0		3	150	295	3	30
		Vàm Láng	Ấp Đôi Ma, xã Kiểng Phước, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang	02733-847-625	10°24'24"N	106°46'18"E	10°12'20"N	106°57'07"E	4,1	150	114	3,0÷4,5	30
20	Bến Tre	Ba Tri	Xã An Thủy, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre	02753-856-626	9°58'50,42"N	106°36'09,46"E	Từ phao số 0		4,1÷9,1	300	191,4	2,85÷4,8	≥24
		Bình Đại	Xã Bình Thắng, huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre	02753-740-942	10°12'12,91"N	106°42'16,79"E	10°07'28,48"N	106°50'26,51"E	5,6	160	177	2,0÷5,0	≥24
		Thanh Phú	Xã An Nhon, huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre	02573-733-666	09°53'03,07"N	106°35'56,66"E	Từ phao số 0		5,8	200	62	5,2	≥24

TT	Tỉnh/TP	Tên cảng	Địa chỉ	Điện thoại	Tọa độ cảng cá		Vị trí điểm đầu của luồng		Độ sâu luồng (-m)	Chiều rộng luồng (m)	Chiều dài cầu cảng (m)	Độ sâu vùng nước đậu tàu (-m)	Cỡ tàu lớn nhất có thể cập cảng (m)
21	Trà Vinh	Định An	Thị trấn Định An, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh	02943-686-038	9 ⁰ 38'07"N	106 ⁰ 17'56"E	9 ⁰ 36'40"N	106 ⁰ 17'09"E	4,7	66	359,41	3	26
22	Sóc Trăng	Trần Đề	Số 102 đường 30/4 Ấp Cảng, TT Trần Đề, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng	02993 846 702	09 ⁰ 31'41"N	106 ⁰ 12'00"E	09 ⁰ 19'02,4"N	106 ⁰ 22'02"E	1,4÷4,3	130	501	5,5	30
23	Bạc Liêu	Gành Hào	TT Gành Hào, huyện Đông Hải, tỉnh Bạc Liêu	02913-844-797	9 ⁰ 02'N	105 ⁰ 24'E	9 ⁰ 01'N	105 ⁰ 25'E	3,5	40	158	3,5	600 CV
24	Cà Mau	Rạch Gốc	Khóm 6, TT Rạch Gốc, huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau	02906-517-979	8 ⁰ 40'N	105 ⁰ 03'E	8 ⁰ 35'N	105 ⁰ 00'E	4,2	50	100	4,2	400 CV
		Sông Đốc	TT Sông Đốc, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau	02906-517-979	9 ⁰ 02'N	105 ⁰ 50'E	9 ⁰ 02'N	105 ⁰ 50'E	3,5	35	200	3,5	600 CV
25	Kiên Giang	Tác Cựu	xã Bình An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang	02973-616-190	8 ⁰ 52'54"N	105 ⁰ 07'26"E	9 ⁰ 54'52"N	105 ⁰ 05'55"E	5	70	500	3,9	600 CV
		An Thới	Thị trấn An Thới, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang	02973-844-884	10 ⁰ 00'46"N	104 ⁰ 00'53"E			6		150	3	600 CV